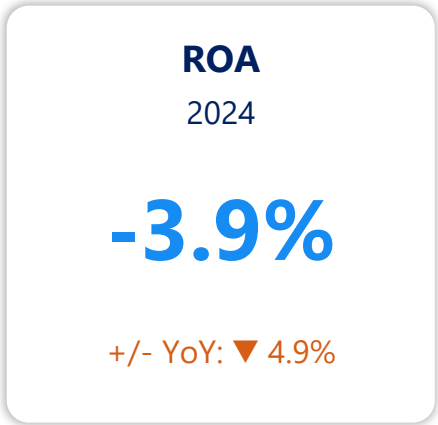
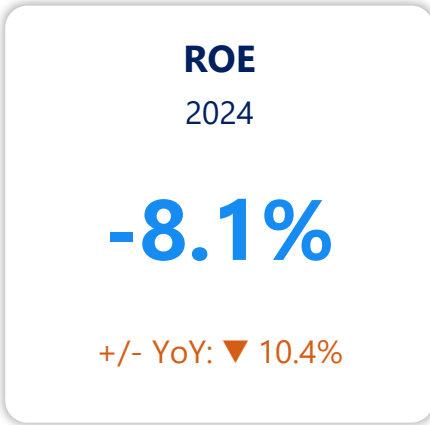
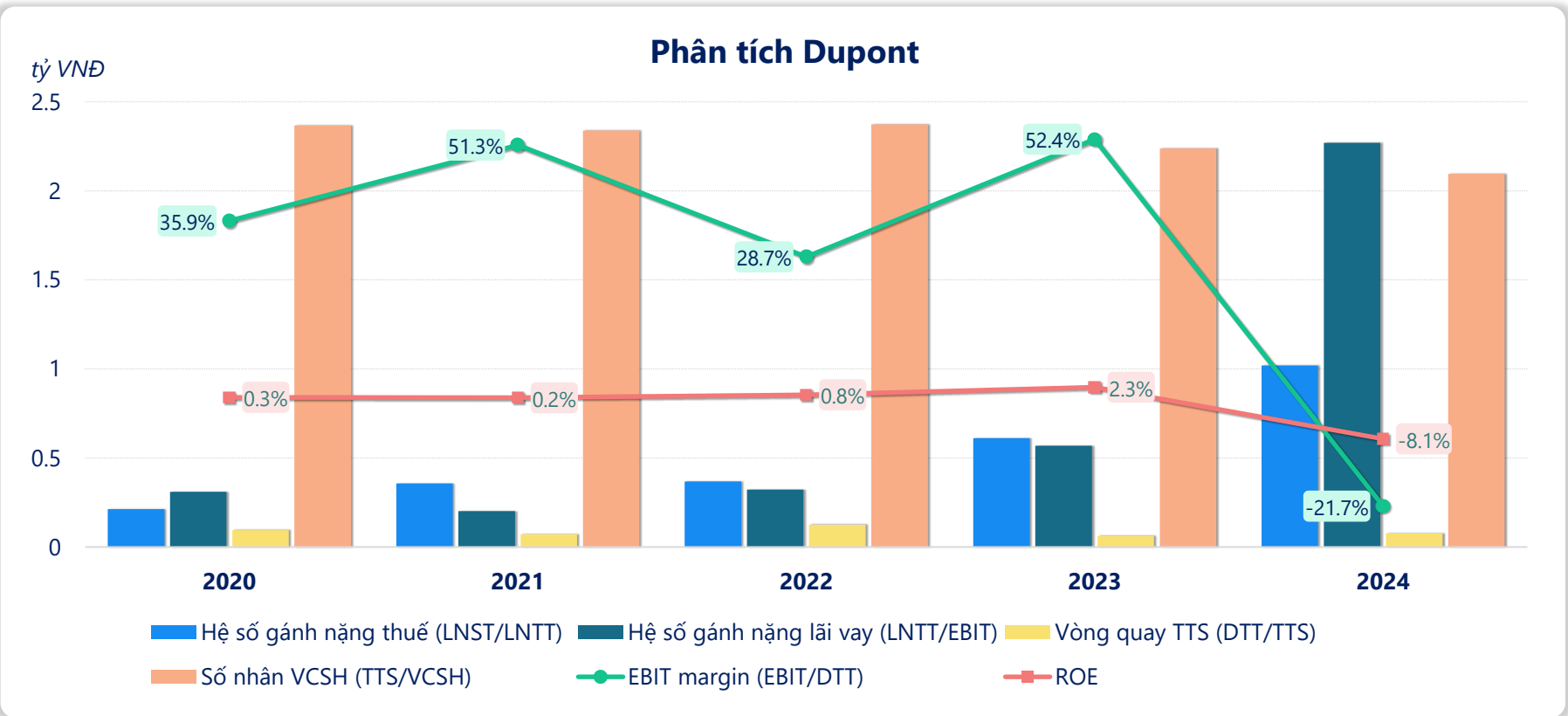
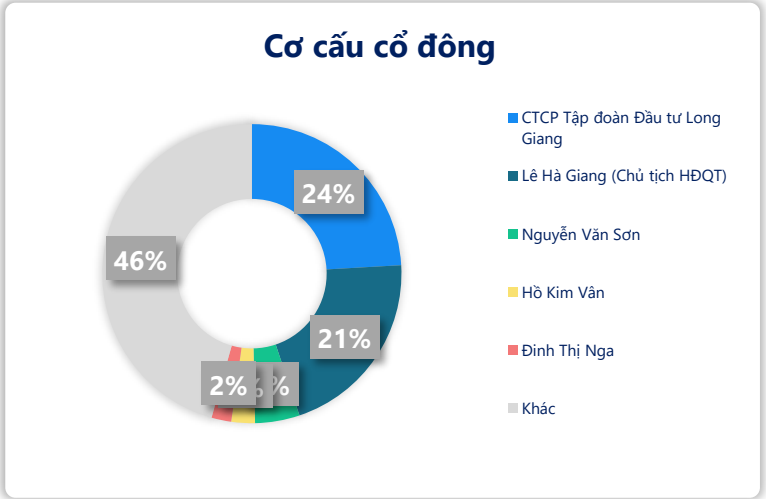


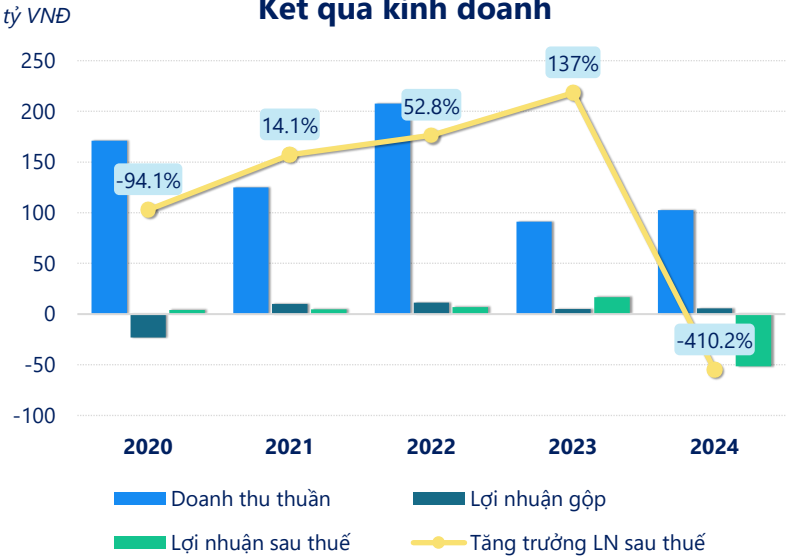
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,410 - 4,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		131
Số lượng CPLH (CP)		51,497,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		87,900
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.78
EPS		-1,023
P/E		-2.5

	YTD	1T	3T	6T
LGL		3.7%	0.4%	-17.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



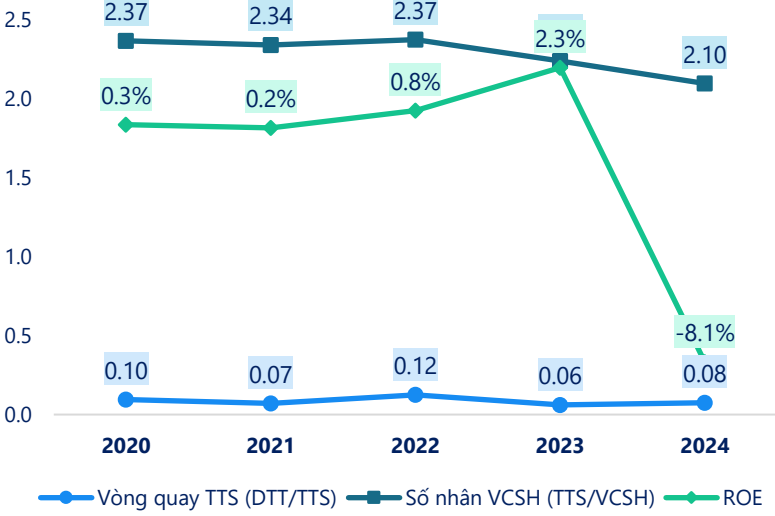
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-21.7%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

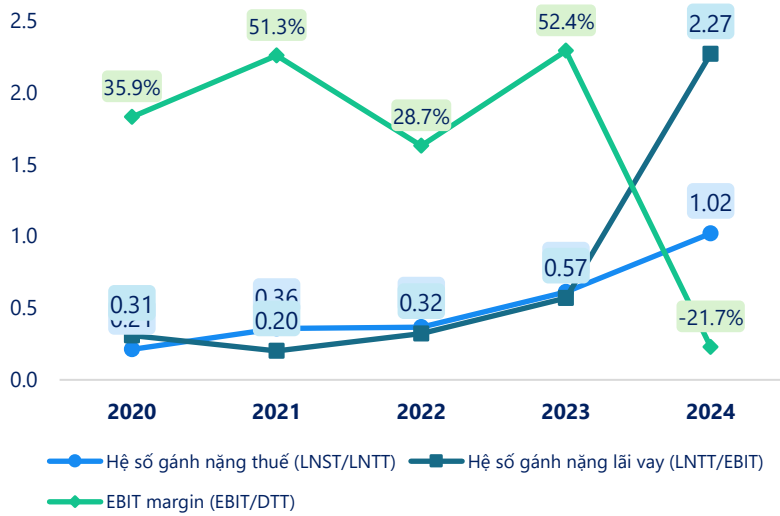
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **LGL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **102.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 410%** chỉ còn **-51.58** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-8.14%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

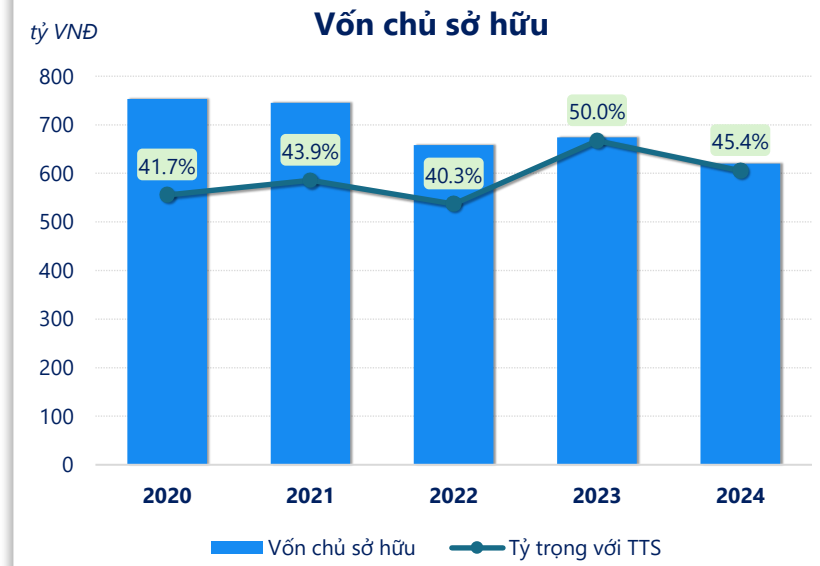
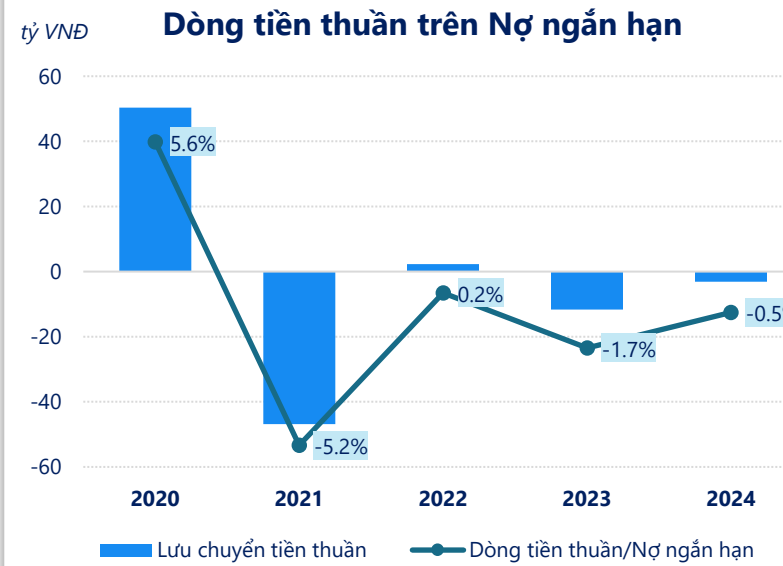
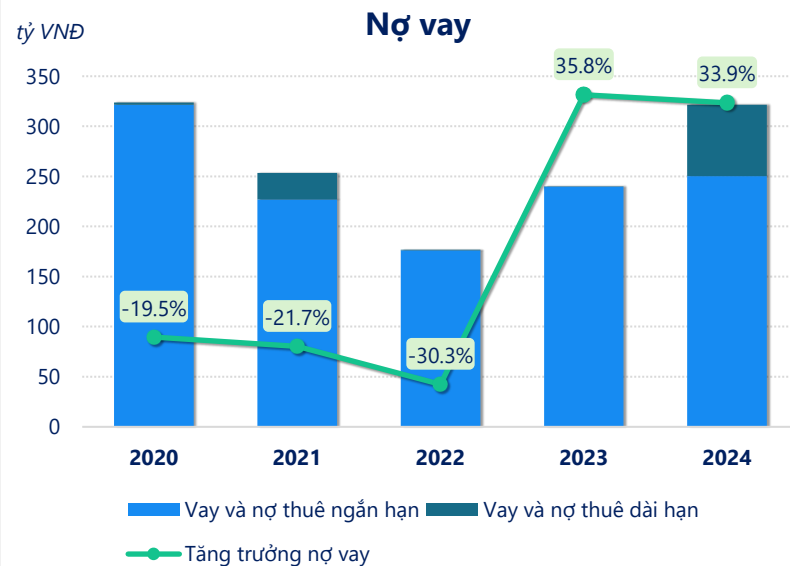
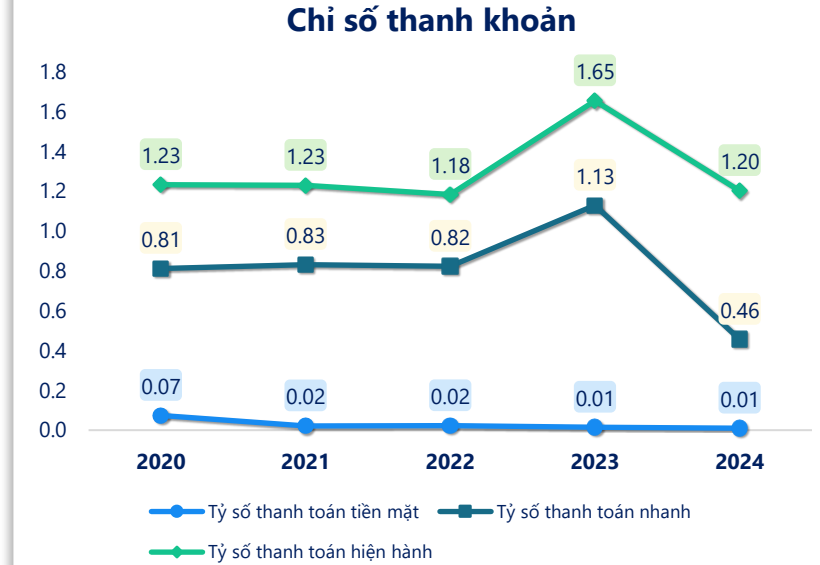
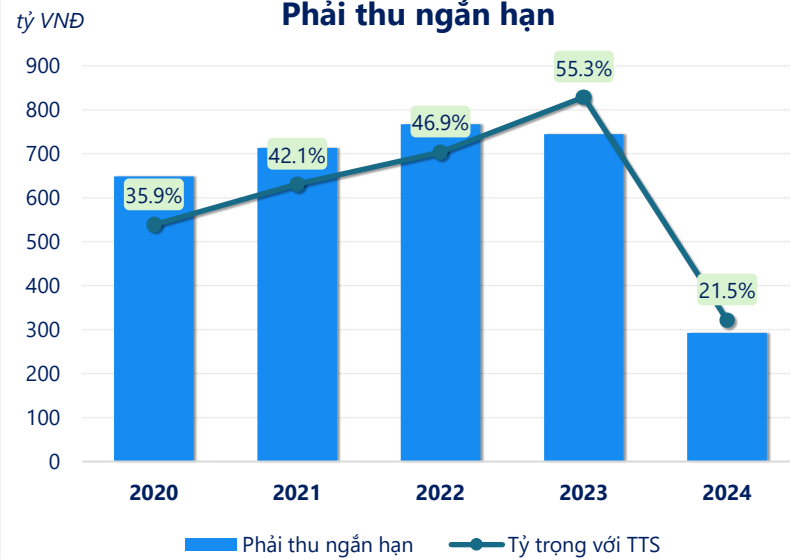
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.10** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,364	1,347	1.3%
Tài sản ngắn hạn	811	1,113	-27.2%
Tiền và tương đương tiền	6.74	9.84	-31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	15.9%
Phải thu ngắn hạn	293	744	-60.7%
Hàng tồn kho	503	353	42.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	5.71	33.0%
Tài sản dài hạn	554	234	137%
Phải thu dài hạn	342	22.1	1452%
Tài sản cố định	0.99	2.06	-52.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	177	168	5.3%
Tài sản dài hạn khác	5.30	5.37	-1.3%
Lợi thế thương mại	28.3	36.4	-22.2%
Nợ phải trả	745	673	10.7%
Nợ ngắn hạn	674	673	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	240	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	97.4	96.7	0.7%
Nợ dài hạn	71.2	0.33	21371%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0.33	21371%
Nguồn vốn chủ sở hữu	620	674	-8.0%
Vốn chủ sở hữu	620	674	-8.0%
Vốn điều lệ	515	515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	171	125	208	91.3	103
Giá vốn hàng bán	194	115	196	86.4	96.9
Lợi nhuận gộp	-23.1	10.2	11.2	4.92	5.65
Doanh thu HĐTC	7.53	117	104	117	2.96
Chi phí TC	44.2	52.6	52.2	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	42.4	51.1	40.4	20.7	28.3
LN trong công ty LKLD	2.53	1.29	1.16	3.45	9.92
Chi phí bán hàng	0.74	1.44	1.57	15.8	0
Chi phí QLDN	32.5	33.1	30.5	46.9	28.9
LN thuần từ HĐKD	-90.5	40.9	31.8	35.4	-40.5
Lợi nhuận khác	110	-28.0	-12.7	-8.18	-10.1
LN trước thuế	19.0	12.9	19.1	27.2	-50.6
Lợi nhuận sau thuế	4.03	4.60	7.03	16.6	-51.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.07	1.26	5.43	15.3	-52.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	20.3	-231	-69.2	-265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.8	4.79	312	-2.98	180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.8	-71.9	-79.1	60.6	82.0
Tiền đầu kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5	9.84
Lưu chuyển tiền thuần	50.3	-46.8	2.32	-11.7	-3.10
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.0	19.2	21.5	9.84	6.74